

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017.	
Hội đồng Quản trị	Bà Đặng Huỳnh Ước My Bà Lê Thị Xuân Đức Ông Phạm Điền Trung Bà Trần Quế Trang Bà Nguyễn Thái Hà Ông Lê Ngọc Thông	Chủ tịch Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 3.12.2018) Thành viên (bổ nhiệm ngày 25.8.2018) Thành viên (miễn nhiệm ngày 25.10.2018) Thành viên (miễn nhiệm ngày 17.7.2018)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Dương Thục Linh Bà Trần Quế Trang Ông Đinh Hoàng Triều Ông Trần Anh Vĩnh Thịnh Bà Dương Thục Linh Ông Đinh Hoàng Triều	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31.7.2018) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Thường trực (miễn nhiệm ngày 31.7.2018) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31.7.2018)
Người đại diện theo pháp luật	Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 25 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 25 tháng 4 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM8339
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.099.759.841	129.013.724.275
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	44.101.119.943	59.675.413.659
111	Tiền		22.430.040.354	22.675.413.659
112	Các khoản tương đương tiền		21.671.079.589	37.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000	45.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.000.000	45.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		84.664.396.194	59.571.866.541
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.948.659.048	4.807.428.000
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.186.463.273	14.747.896.309
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	35.000.000.000	7.883.171.144
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	43.017.704.575	48.621.801.790
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(16.488.430.702)	(16.488.430.702)
140	Hàng tồn kho		1.769.774.230	1.262.813.838
141	Hàng tồn kho		1.769.774.230	1.262.813.838
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.519.469.474	8.458.630.237
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	7.804.862.627	6.310.670.552
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.199.137.859	1.633.700.638
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		515.468.988	514.259.047
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		739.846.236.023	719.954.058.007
210	Khoản phải thu dài hạn		5.803.173.744	5.672.773.744
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	5.803.173.744	5.672.773.744
220	Tài sản cố định		435.311.258.262	430.461.315.498
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	317.241.719.989	315.747.357.190
222	Nguyên giá		520.637.070.055	503.736.932.945
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(203.395.350.066)	(187.989.575.755)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	118.069.538.273	114.713.958.308
228	Nguyên giá		130.036.737.491	125.437.517.091
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.967.199.218)	(10.723.558.783)
240	Tài sản dở dang dài hạn		192.019.682.308	181.565.619.356
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	192.019.682.308	181.565.619.356
260	Tài sản dài hạn khác		106.712.121.709	102.254.349.409
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	43.518.851.812	34.751.190.469
262	Thuế thu nhập hoãn lại		148.106.766	148.106.766
269	Lợi thế thương mại	13	63.045.163.131	67.355.052.174
270	TỔNG TÀI SẢN		880.945.995.864	848.967.782.282

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		467.054.952.314	454.186.656.322
310	Nợ ngắn hạn		114.655.574.304	89.428.633.864
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.716.363.391	14.973.596.234
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.343.143.900	4.635.998.643
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	5.005.052.211	3.422.584.741
314	Phải trả người lao động		447.403.258	502.392.558
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.935.471.743	20.819.909.369
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.212.647.292	1.946.523.719
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	7.173.752.836	6.231.147.307
320	Vay ngắn hạn	19(a)	46.461.786.432	35.470.590.789
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	5.359.953.241	1.425.890.504
330	Nợ dài hạn		352.399.378.010	364.758.022.458
337	Phải trả dài hạn khác		38.000.000	38.000.000
338	Vay dài hạn	19(b)	350.830.027.760	363.188.672.208
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.531.350.250	1.531.350.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.891.043.550	394.781.125.960
410	Vốn chủ sở hữu		413.891.043.550	394.781.125.960
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	350.000.000.000	350.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	22	58.194.418	58.194.418
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	23.623.453.629	4.224.217.632
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(1.417.427.184)	(18.068.465.768)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm này		25.040.880.813	22.292.683.400
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22, 24	40.209.395.503	40.498.713.910
440	TỔNG NGUỒN VỐN		880.945.995.864	848.967.782.282



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thực Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	294.746.213.028	226.171.808.763
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.143.521.320)	(2.023.643.868)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 290.602.691.708	224.148.164.895
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (168.954.419.164)	(125.723.102.871)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.648.272.544	98.425.062.024
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 1.609.757.393	4.122.867.883
22	Chi phí tài chính	29 (21.845.619.393)	(16.117.248.999)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(20.475.713.262)	(15.745.749.003)
25	Chi phí bán hàng	(6.903.875.437)	(271.679.581)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (63.599.156.533)	(57.593.509.762)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30.909.378.574	28.565.491.565
31	Thu nhập khác	221.299.183	606.430.627
32	Chi phí khác	(733.011.048)	(1.272.366.497)
40	Lỗ khác	(511.711.865)	(665.935.870)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.397.666.709	27.899.555.695
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31(a) (5.403.006.341)	(5.008.784.872)
52	Thuế TNDN hoãn lại	31(b) -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.994.660.368	22.890.770.823
	Phân bổ cho:		
61	LNST của cổ đông Công ty	22 25.226.351.686	21.178.917.398
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	22 (231.691.318)	1.711.853.425
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 555	566
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 555	566



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	30.397.666.709	27.899.555.695
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và lợi thế thương mại	22.439.000.053	15.046.916.517
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.648.429.700)	(4.343.656.308)
06	Chi phí lãi vay	20.475.713.262	15.745.749.003
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	71.663.950.324	54.348.564.907
09	Tăng các khoản phải thu	(6.191.236.120)	(6.859.224.841)
10	Tăng hàng tồn kho	(506.960.392)	(246.971.879)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	7.181.871.280	(13.794.229.593)
12	Tăng chi phí trả trước	(10.261.853.418)	(14.950.000.448)
14	Tiền lãi vay đã trả	(20.409.732.261)	(16.063.871.484)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.828.872.826)	(2.801.978.182)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.712.982.241)	(1.705.828.483)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	35.934.184.346	(2.073.540.003)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	(31.953.420.462)	(48.512.091.906)
22	Thu từ thanh lý tài sản cố định	39.124.545	579.003.788
23	Chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	(57.000.000.000)	(294.545.000.000)
24	Thu hồi cho vay	29.883.171.144	248.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(237.697.800)	(23.970.623.572)
27	Thu lãi cho vay	9.127.793.316	252.938.041
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.141.029.257)	(118.195.773.649)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	24.493.133.862	161.081.739.490
34	Chi trả nợ gốc vay	(25.860.582.667)	(39.079.924.446)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.367.448.805)	122.001.815.044
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(15.574.293.716)	1.732.501.392
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4 59.675.413.659	6.717.908.360
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4 44.101.119.943	8.450.409.752

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 32.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thực Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601478519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp các dịch vụ giáo dục chung (từ tiểu học đến trung học phổ thông); giáo dục mầm non; dạy nghề; đào tạo đại học và cao đẳng; đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực giày da, dệt may và kinh tế; nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội; các loại hình giáo dục khác như tiếng nước ngoài và kỹ năng vi tính; cho thuê và kinh doanh bất động sản, dịch vụ kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.721 nhân viên (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.672 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 22 công ty con và 1 công ty con gián tiếp (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 21 công ty con và 1 công ty con gián tiếp) như sau:

STT	Công ty	Hoạt động chính	31.12.2018		30.6.2018	
			Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
	Khối Mầm non					
1	Trường Mầm non TTC Sài Gòn (i)	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
2	Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 (i)	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
3	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương	Giáo dục	Bình Dương	100,00	100,00	100,00
4	Trường Mầm non Tư thực Quốc tế ABI Đồng Nai	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
5	Trường Mầm non ABI Đồng Nai	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
6	Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
7	Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre	Giáo dục	Bến Tre	100,00	100,00	100,00
8	Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn (ii)	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
	Khối Tiểu học và Trung học					
9	Trường THPT Lê Quý Đôn	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
10	Trường THCS - THPT Tân Phú	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
11	Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn – Quyết Thắng	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
12	Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
13	Trường TH - THCS - THPT Trịnh Hoài Đức	Giáo dục	TP. HCM	100,00	100,00	100,00
14	Trường THPT Lê Quý Đôn Long Bình Tân	Giáo dục	Đồng Nai	100,00	100,00	100,00
	Khối Đại học - Cao đẳng					
15	Trường Đại học Yersin Đà Lạt (iii)	Đào tạo	Lâm Đồng	87,87	85,71	77,78
16	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Đào tạo	Đồng Nai	60,00	50,00	50,00

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động		31.12.2018		30.6.2018	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %		
Các đơn vị khác								
17	Công ty TNHH MTV Giáo dục Thành Thành Công - Tây Ninh	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
18	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đồng Nai	Tư vấn thiết kế và xây dựng	89,83	75,00	89,83	67,67	89,83	67,67
19	Công ty TNHH MTV Phát triển Giáo dục 590	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Học viện TTC	Đào tạo	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
21	Trung tâm ngoại ngữ tin học Tư Duy Toàn Cầu TTC	Đào tạo	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
22	Công ty TNHH Một Thành viên Học viện TTC (iv)	Đào tạo	-	-	-	-	100,00	100,00

Công ty con gián tiếp

23	Công ty Cổ phần Giáo dục Hưng Hưng Thịnh	Giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
----	--	----------	--------	--------	--------	--------	--------	--------

(i) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 13 tháng 6 năm 2018, giá trị chuyển nhượng hai trường Mầm non ABI tại Sài Gòn bao gồm Trường Mầm non TTC Sài Gòn 1 và Trường Mầm non TTC Sài Gòn 2 căn cứ vào hợp đồng số 67/2017/HĐCN-TTC Edu ngày 29 tháng 11 năm 2017 là 30 tỷ đồng, được điều chỉnh thành 29.980.000.000 đồng. Theo đó, giá trị chuyển nhượng đã điều chỉnh này không bao gồm Nhãn hiệu Mầm non ABI theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 4-0260217-000 do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp ngày 22 tháng 3 năm 2016.

(ii) Trường Mầm non TTC Cao cấp Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 113/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2018.

(ii) Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty số 54/BB-HĐQT ngày 3 tháng 9 năm 2018, Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn phần góp gồm 5.640 cổ phần tại Trường Đại học Yersin Đà Lạt từ một cổ đông cá nhân với tổng giá trị chuyển nhượng là 237.697.800 đồng.

(iv) Công ty TNHH Một thành viên Học viện TTC được giải thể theo quyết định giải thể Công ty số 01/2018/QĐ-TTCA ngày 17 tháng 5 năm 2018.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, và các chứng khoán nợ khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2.10 Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị trường học	5 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	7 - 13 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 42 năm đến 58 năm phù hợp với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước nhưng chưa cung cấp dịch vụ. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo**

Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ giáo dục và đào tạo đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu hoạt động giáo dục và đào tạo chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(c) Doanh thu cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn và các chi phí tài chính khác.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho bộ phận tuyển sinh và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức nợ phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Tiền mặt	1.554.823.691	1.141.907.054
Tiền gửi ngân hàng	20.875.216.663	21.533.506.605
Các khoản tương đương tiền (*)	21.671.079.589	37.000.000.000
	<u>44.101.119.943</u>	<u>59.675.413.659</u>

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 4,5%/năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 4,7%/năm)

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Johnson Wood	-	643.500.000
Khác	2.948.659.048	3.882.528.000
	<u>2.948.659.048</u>	<u>4.526.028.000</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	281.400.000
	<u>2.948.659.048</u>	<u>4.807.428.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 993.354.000 đồng như được trình bày ở Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Xây dựng Bình Minh	6.243.312.082	3.568.493.939
Công ty TNHH Phần mềm và Tư vấn Kim Tự Tháp	5.357.600.000	2.307.520.000
Công ty TNHH Hoàng Vương Minh	1.093.655.976	1.401.512.440
Khác	6.853.194.758	6.800.794.473
	<u>19.547.762.816</u>	<u>14.078.320.852</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	638.700.457	669.575.457
	<u>20.186.463.273</u>	<u>14.747.896.309</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Bên thứ ba	-	7.883.171.144
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	35.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>7.883.171.144</u>

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay tín chấp, có kỳ hạn thu hồi còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 10,5% đến 11,0% mỗi năm (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: từ 0,3% đến 11,0% mỗi năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản cho vay ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.883.171.144 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2018		30.6.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Bên thứ ba				
Bà Lưu Thị Hoa	12.000.000.000	(12.000.000.000)	12.000.000.000	(12.000.000.000)
Ông Nguyễn Quốc Hùng	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	3.991.995.017	(769.693.702)	2.814.185.709	(769.693.702)
Phải thu lãi cho vay	-	-	4.986.963.226	-
Phải thu khác	7.531.923.931	-	7.867.283.226	-
	<u>26.523.918.948</u>	<u>(15.769.693.702)</u>	<u>30.668.432.161</u>	<u>(15.769.693.702)</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))				
Tạm ứng cho Ban Tổng Giám đốc	13.816.397.670	-	14.197.495.769	-
Phải thu lãi cho vay	2.677.387.957	-	2.531.524.935	-
Khác	-	-	1.224.348.925	-
	<u>16.493.785.627</u>	<u>-</u>	<u>17.953.369.629</u>	<u>-</u>
	<u>43.017.704.575</u>	<u>(15.769.693.702)</u>	<u>48.621.801.790</u>	<u>(15.769.693.702)</u>
(b) Dài hạn				
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược	2.630.200.000	-	2.500.300.000	-
Khác	280.200.000	-	279.700.000	-
	<u>2.910.400.000</u>	<u>-</u>	<u>2.780.000.000</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))				
Ký quỹ, ký cược	2.892.773.744	-	2.892.773.744	-
	<u>5.803.173.744</u>	<u>-</u>	<u>5.672.773.744</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 16.891.220.220 đồng và 29.761.354.590 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

9 NỢ QUÁ HẠN

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	31.12.2018			Số ngày quá hạn Ngày
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bà Lưu Thị Hoa (Thuyết minh 8(a))	12.000.000.000	-	12.000.000.000	Trên 2,5 năm
Ông Nguyễn Quốc Hùng (Thuyết minh 8(a))	3.000.000.000	-	3.000.000.000	Trên 4,5 năm
Phải thu học phí (Thuyết minh 5)	993.354.000	274.617.000	718.737.000	Trên 2,5 năm
Tạm ứng cho nhân viên (Thuyết minh 8(a))	897.866.220	128.172.518	769.693.702	Trên 2,5 năm
	<u>16.891.220.220</u>	<u>402.789.518</u>	<u>16.488.430.702</u>	
	30.6.2018			Số năm quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Bà Lưu Thị Hoa (Thuyết minh 8(a))	12.000.000.000	-	12.000.000.000	Trên 2 năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)	7.883.171.144	7.883.171.144	-	Trên 2 năm
Phải thu lãi cho vay (Thuyết minh 8(a))	4.986.963.226	4.986.963.226	-	Trên 2 năm
Ông Nguyễn Quốc Hùng (Thuyết minh 8(a))	3.000.000.000	-	3.000.000.000	Trên 4 năm
Tạm ứng cho nhân viên (Thuyết minh 8(a))	897.866.220	128.172.518	769.693.702	Trên 2 năm
Phải thu học phí (Thuyết minh 5)	993.354.000	274.617.000	718.737.000	Trên 2 năm
	<u>29.761.354.590</u>	<u>13.272.923.888</u>	<u>16.488.430.702</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	6.832.327.971	3.337.284.125
Chi phí tuyển sinh	730.043.417	1.506.365.187
Chi phí khác	242.491.239	1.467.021.240
	<u>7.804.862.627</u>	<u>6.310.670.552</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	27.933.272.224	23.572.729.640
Cơ sở vật chất	8.868.481.358	1.395.678.605
Quyền sử dụng đất	6.717.098.230	6.803.259.939
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	2.227.578.984
Chi phí khác	-	751.943.301
	<u>43.518.851.812</u>	<u>34.751.190.469</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.947.529.391	27.975.919.099
Tăng từ mua mới trong kỳ/năm	34.448.717.311	56.117.513.853
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	2.408.008.539
Phân bổ trong kỳ/năm	(24.072.532.263)	(45.706.603.486)
Tăng khác	-	267.023.016
	<u>51.323.714.439</u>	<u>41.061.861.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	438.173.449.602	43.614.902.632	10.891.989.235	11.056.591.476	503.736.932.945
Mua trong kỳ	8.316.591.012	7.812.837.298	-	620.708.800	16.750.137.110
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Phân loại lại	186.907.600	348.684.150	432.324.200	(967.915.950)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	446.826.948.214	51.776.424.080	11.324.313.435	10.709.384.326	520.637.070.055
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	152.967.660.062	23.266.382.570	5.070.336.354	6.685.196.769	187.989.575.755
Khấu hao trong kỳ	10.742.737.602	4.041.874.193	394.347.118	226.815.398	15.405.774.311
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	163.710.397.664	27.308.256.763	5.464.683.472	6.912.012.167	203.395.350.066
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	285.205.789.540	20.348.520.062	5.821.652.881	4.371.394.707	315.747.357.190
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	283.116.550.550	24.468.167.317	5.859.629.963	3.797.372.159	317.241.719.989

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 35,9 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 26,8 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 122,1 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 122,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	121.927.715.958	3.090.175.200	419.625.933	125.437.517.091
Mua trong kỳ	-	822.370.400	-	822.370.400
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	3.776.850.000	-	-	3.776.850.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	125.704.565.958	3.912.545.600	419.625.933	130.036.737.491
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.555.155.465	1.856.888.612	311.514.706	10.723.558.783
Khấu hao trong kỳ	1.027.989.091	144.885.940	70.765.404	1.243.640.435
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.583.144.556	2.001.774.552	382.280.110	11.967.199.218
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	113.372.560.493	1.233.286.588	108.111.227	114.713.958.308
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	116.121.421.402	1.910.771.048	37.345.823	118.069.538.273

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1,7 tỷ đồng (tại ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1,3 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 104,3 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Dự án Trường Mầm non tại Bến Tre	61.421.852.253	59.379.742.771
Dự án tại Trường THPT Lê Quý Đôn	32.090.852.686	35.867.702.686
Dự án tại Đồng Nai	27.149.452.094	27.149.452.094
Dự án tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn Quyết Thắng	24.867.829.299	24.867.829.299
Khu bán trú và nhà ăn tại Trường TH - THCS - THPT Lê Quý Đôn - Quyết Thắng	19.339.450.000	19.339.450.000
Dự án Trường Mầm non tại Sài Gòn	16.594.195.519	8.469.585.953
Dự án Trường Mầm non tại Tây Ninh	4.477.543.906	1.652.593.333
Dự án tại Long Thành	3.554.400.000	3.554.400.000
Khác	2.524.106.551	1.284.863.220
	<u>192.019.682.308</u>	<u>181.565.619.356</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	181.565.619.356	138.341.497.745
Xây dựng thêm	14.879.082.899	61.513.076.718
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	6.370.692.366
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(150.000.000)	(20.049.373.651)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 11(b))	(3.776.850.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(81.444.980)	(4.578.225.022)
Khác	(416.724.967)	(32.048.800)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>192.019.682.308</u>	<u>181.565.619.356</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018 86.197.780.834

Phân bổ lũy kế

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 18.842.728.660

Phân bổ trong kỳ 4.309.889.043

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 23.152.617.703

Giá trị còn lại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 67.355.052.174

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 63.045.163.131

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2018		30.6.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	1.979.677.298	1.979.677.298	1.979.677.298	1.979.677.298
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Lan	1.027.574.230	1.027.574.230	1.014.333.397	1.014.333.397
Công ty Cổ phần Xây dựng Phát triển và Đầu tư An Phúc	57.500.000	57.500.000	7.802.373.650	7.802.373.650
Khác	6.759.789.443	6.759.789.443	2.853.238.339	2.853.238.339
	<u>9.824.540.971</u>	<u>9.824.540.971</u>	<u>13.649.622.684</u>	<u>13.649.622.684</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	891.822.420	891.822.420	1.323.973.550	1.323.973.550
	<u>10.716.363.391</u>	<u>10.716.363.391</u>	<u>14.973.596.234</u>	<u>14.973.596.234</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Học phí	<u>13.343.143.900</u>	<u>4.635.998.643</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.651.359.246	5.447.400.481	(3.828.872.826)	3.269.886.901
Thuế GTGT hàng bán nội địa	942.542.420	1.246.782.009	(1.291.273.684)	898.050.745
Thuế thu nhập cá nhân	788.683.075	3.555.283.095	(3.506.851.605)	837.114.565
Nghĩa vụ khác	40.000.000	1.500.000	(41.500.000)	-
	<u>3.422.584.741</u>	<u>10.250.965.585</u>	<u>(8.668.498.115)</u>	<u>5.005.052.211</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Chi phí nhân viên	11.611.834.875	10.905.591.465
Chi phí khấu hao	3.821.549.302	2.341.853.038
Lãi vay phải trả	836.672.245	770.691.244
Khác	5.665.415.321	6.801.773.622
	<u>21.935.471.743</u>	<u>20.819.909.369</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Bên thứ ba		
Thu hộ nhà cung cấp	4.867.749.768	2.399.081.697
Các loại bảo hiểm	837.534.489	1.370.863.770
Cổ tức phải trả	-	753.273.684
Khác	1.468.468.579	1.707.928.156
	<u>7.173.752.836</u>	<u>6.231.147.307</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 30.6.2018 VND	Giải ngân/Phân bổ VND	Trả vay/Chi phí phát hành VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (i)	9.935.241.897	24.059.103.864	(12.067.908.221)	-	21.926.437.540
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình ("OCB")	2.000.000.000	19.474.606.809	(2.000.000.000)	-	19.474.606.809
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây ("VCB")	7.935.241.897	4.584.497.055	(10.067.908.221)	-	2.451.830.731
Vay dài hạn đến hạn trả	25.535.348.892	-	(13.642.674.446)	12.642.674.446	24.535.348.892
	<u>35.470.590.789</u>	<u>24.059.103.864</u>	<u>(25.710.582.667)</u>	<u>12.642.674.446</u>	<u>46.461.786.432</u>
(b) Vay và nợ dài hạn					
Vay ngân hàng (i)	147.570.041.108	-	(9.892.674.446)	-	137.677.366.662
OCB	106.625.000.000	-	(5.975.000.000)	-	100.650.000.000
VCB	40.945.041.108	-	(3.917.674.446)	-	37.027.366.662
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (ii)	13.750.000.000	-	(3.750.000.000)	-	10.000.000.000
Phát hành trái phiếu (iii)	227.403.979.992	434.029.998	(150.000.000)	-	227.688.009.990
Trái phiếu đã phát hành	230.100.000.000	-	-	-	230.100.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.696.020.008)	434.029.998	(150.000.000)	-	(2.411.990.010)
	<u>388.724.021.100</u>	<u>434.029.998</u>	<u>(13.792.674.446)</u>	<u>-</u>	<u>375.365.376.652</u>
Vay dài hạn đến hạn trả	(25.535.348.892)	-	13.642.674.446	(12.642.674.446)	(24.535.348.892)
OCB	(12.700.000.000)	-	5.975.000.000	(7.475.000.000)	(14.200.000.000)
VCB	(7.835.348.892)	-	3.917.674.446	(3.917.674.446)	(7.835.348.892)
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai (ii)	(5.000.000.000)	-	3.750.000.000	(1.250.000.000)	(2.500.000.000)
	<u>363.188.672.208</u>	<u>434.029.998</u>	<u>(150.000.000)</u>	<u>(12.642.674.446)</u>	<u>350.830.027.760</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(i) Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng cuối kỳ/năm như sau:

Ngân hàng	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất
OCB	19.474.606.809	-	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
OCB	73.000.000.000	77.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2024	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
OCB	27.650.000.000	29.625.000.000	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 2 tháng 12 năm 2025	6 tháng đầu: 8,9%/năm Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + tối thiểu 3,1%/năm
VCB	11.745.250.000	13.880.750.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2013 đến ngày 26 tháng 9 năm 2022	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	14.000.000.000	15.000.000.000	Từ ngày 2 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 12 năm 2025	Năm 1: 7,2%/năm Năm 2 trở đi: lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
VCB	10.937.616.662	11.666.791.108	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2016 đến ngày 12 tháng 7 năm 2026	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng + 2,8%/năm
OCB	-	2.000.000.000	Ngày 27 tháng 12 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 6 tháng của ngân hàng + tối thiểu 2,4%/năm
VCB	2.451.830.731	7.935.241.897	Từ ngày 30 tháng 4 năm 2018 đến ngày 12 tháng 6 năm 2019	Từ 7,5% đến 8,6%/năm
VCB	344.500.000	397.500.000	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2017 đến ngày 26 tháng 1 năm 2022	7,5%/năm
	<u>159.603.804.202</u>	<u>157.505.283.005</u>		

Các khoản vay ngân hàng trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 11).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay ngân hàng nào bị quá hạn thanh toán.

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Từ tháng 9 năm 2013 đến tháng 9 năm 2022	7,0	10.000.000.000	11.250.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	8,4	-	2.500.000.000
		<u>10.000.000.000</u>	<u>13.750.000.000</u>

Các khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Tập đoàn (Thuyết minh 11).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn không có khoản vay từ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai nào bị quá hạn thanh toán.

(iii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay bằng 1.500.000 trái phiếu đã phát hành với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5% một năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm và đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công, và đảm bảo bằng tài sản của bà Đặng Huỳnh Úc My, Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã phát hành thêm 801.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu được trả lãi định kỳ 6 tháng một lần với lãi suất 10%/năm cho 2 kỳ đầu tiên, từ kỳ thứ 3 trở đi bằng trung bình cộng của lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của các ngân hàng quy định trong hợp đồng, cộng với biên độ lãi suất 3,5%/năm. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và đảm bảo bằng tài sản của một cá nhân (ông Huỳnh Đăng Khoa).

Chi tiết số dư trái phiếu cuối kỳ/năm như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	160.000.000.000	160.000.000.000
Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF)	44.000.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Chung Thị Mỹ Dung	100.000.000	100.000.000
	<u>230.100.000.000</u>	<u>230.100.000.000</u>

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số đầu kỳ/năm	1.425.890.504	-
Trích từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 22)	5.647.044.978	6.568.711.349
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.712.982.241)	(5.142.820.845)
	<u>5.359.953.241</u>	<u>1.425.890.504</u>
Số cuối kỳ/năm	<u>5.359.953.241</u>	<u>1.425.890.504</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2018		30.6.2018	
	Số cổ phiếu	Vốn góp VND	Số cổ phiếu	Vốn góp VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>35.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>	<u>35.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2018		30.6.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Lam Champion Investment Limited	33.250.000	95,00	-	-
Bà Đặng Huỳnh Úc My	1.150.000	3,29	30.650.000	87,57
Khác	600.000	1,71	600.000	1,71
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	-	3.750.000	10,72
	<u>35.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>35.000.000</u>	<u>100,00</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>35.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>35.000.000</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁO DỤC THÀNH THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

22	TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	350.000.000.000	28.645.813	(11.268.275.314)	58.771.728.767	397.532.099.266
	Lợi nhuận trong năm	-	-	26.428.838.150	1.262.381.320	27.691.219.470
	Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(14.173.164.804)	(25.000.000.000)
	Trường THCS - THPT Tân Phú	-	29.548.605	(10.856.383.801)	-	-
	Tặng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	34.398.279	81.201.721	115.600.000
	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	-	(6.568.711.349)	-	(6.568.711.349)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	6.454.351.667	(5.443.433.094)	1.010.918.573
	Khác	-	-	-	-	-
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	350.000.000.000	58.194.418	4.224.217.632	40.498.713.910	394.781.125.960
	Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.226.351.686	(231.691.318)	24.994.660.368
	Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	(180.070.711)	(57.627.089)	(237.697.800)
	Trường Đại học Yersin Đà Lạt	-	-	(5.647.044.978)	-	(5.647.044.978)
	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	350.000.000.000	58.194.418	23.623.453.629	40.209.395.503	413.891.043.550

(i) Thực hiện theo Nghị quyết số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

23 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	42.486.264.739	42.542.664.739
Thặng dư vốn cổ phần	1.639.401.073	1.650.260.611
Lỗ sau thuế chưa phân phối	(3.916.564.326)	(3.694.507.736)
Khác	294.017	296.296
	<u>40.209.395.503</u>	<u>40.498.713.910</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.12.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 30.6.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.498.713.910	58.771.728.767
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	(231.691.318)	1.262.381.320
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	(14.173.164.804)
(Giảm)/tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Trường Đại học Yersin Đà Lạt	(57.627.089)	81.201.721
Khác	-	(5.443.433.094)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>40.209.395.503</u>	<u>40.498.713.910</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	25.226.351.686	21.178.917.398
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(5.809.548.596)	(1.375.000.000)
	<u>19.416.803.090</u>	<u>19.803.917.398</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>35.000.000</u>	<u>35.000.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>555</u>	<u>566</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 - 2019 của Tập đoàn do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÀN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản đi thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 33.102.839.390 đồng và 40.162.659.585 đồng tương ứng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh 35).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo	287.040.738.223	218.517.552.912
Doanh thu bán hàng hóa	6.588.468.253	4.255.253.537
Doanh thu cho thuê	631.955.093	2.274.500.414
Doanh thu tư vấn, thiết kế	14.158.182	132.954.838
Doanh thu khác	470.893.277	991.547.062
	<u>294.746.213.028</u>	<u>226.171.808.763</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm trừ học phí	(4.143.521.320)	(2.023.643.868)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về dịch vụ giáo dục và đào tạo	282.897.216.903	216.493.909.044
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	6.588.468.253	4.255.253.537
Doanh thu thuần về cho thuê	631.955.093	2.274.500.414
Doanh thu thuần về tư vấn, thiết kế	14.158.182	132.954.838
Doanh thu thuần khác	470.893.277	991.547.062
	<u>290.602.691.708</u>	<u>224.148.164.895</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	77.913.597.229	59.398.665.137
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.888.173.542	22.892.728.867
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.951.617.573	11.027.815.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.833.562.447	10.172.973.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.973.948.260	5.778.537.173
Khác	18.393.520.113	16.452.383.004
	<u>168.954.419.164</u>	<u>125.723.102.871</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi cho vay	1.100.554.930	4.092.952.048
Lãi tiền gửi	508.750.225	29.396.736
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	452.238	519.099
	<u>1.609.757.393</u>	<u>4.122.867.883</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi vay	20.475.713.262	15.745.749.003
Khác	1.369.906.131	371.499.996
	<u>21.845.619.393</u>	<u>16.117.248.999</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	37.958.603.059	33.433.988.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.557.521.636	6.836.865.636
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.309.889.043	2.316.342.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.295.548.563	2.557.600.496
Công cụ công cụ, dụng cụ	3.821.393.776	762.322.217
Chi phí khác	7.656.200.456	11.686.390.071
	<u>63.599.156.533</u>	<u>57.593.509.762</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục và đào tạo, và 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Miễn giảm thuế

Trường TH - THCS - THPT Thái Bình Dương được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2017.

Trường Mầm non Tư thục Quốc tế ABI Đồng Nai được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2017.

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bình Dương được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2015.

Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ năm 2013.

Trường Mầm non ABI Đồng Nai được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Trường Mầm non ABI Đồng Nai 2 được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Trường Mầm non Quốc tế ABI Bến Tre được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Trường THPT Lê Quý Đôn - Long Bình Tân được miễn thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)****Miễn giảm thuế (tiếp theo)**

Tất cả các chính sách miễn giảm thuế nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo. Thu nhập chịu thuế phát sinh từ các hoạt động ngoài giáo dục và đào tạo chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.397.666.709	27.899.555.695
Thuế tính theo thuế suất 10%	6.919.408.501	5.163.920.342
Thuế tính theo thuế suất 20%	(6.569.915.026)	(4.252.724.703)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	4.251.166.525	478.636.593
Thuế được miễn hoặc giảm	(1.688.609.985)	(879.369.544)
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(100.396.023)	(76.801.207)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.591.352.349	4.575.123.391
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.403.006.341</u>	<u>5.008.784.872</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.403.006.341	5.008.784.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>5.403.006.341</u>	<u>5.008.784.872</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**(b) Thuế TNDN hoãn lại**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Năm tài chính kết thúc 31.12.2014	Đã quyết toán	758.292.228	(247.663.270)	510.628.958
Năm tài chính kết thúc 31.12.2015	Đã quyết toán	198.486.022	-	198.486.022
Năm tài chính kết thúc 31.12.2015	Chưa quyết toán	2.480.019.065	-	2.480.019.065
Năm tài chính kết thúc 31.12.2016	Đã quyết toán	1.910.273.039	-	1.910.273.039
Năm tài chính kết thúc 31.12.2016	Chưa quyết toán	3.558.292.210	-	3.558.292.210
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Chưa quyết toán	807.266.728	(378.148.480)	429.118.248
Giai đoạn từ 1.1.2016 đến 30.6.2016	Đã quyết toán	6.013.227.290	-	6.013.227.290
Giai đoạn từ 1.1.2017 đến 30.6.2017	Chưa quyết toán	2.629.725.299	-	2.629.725.299
Giai đoạn từ 9.12.2016 đến 30.6.2017	Chưa quyết toán	560.453.285	-	560.453.285
Năm tài chính kết thúc 30.6.2017	Đã quyết toán	27.774.440.952	-	27.774.440.952
Giai đoạn từ 15.3.2017 đến 31.12.2017	Chưa quyết toán	2.551.810	-	2.551.810
Giai đoạn từ 12.12.2017 đến 30.6.2018	Chưa quyết toán	310.235.595	-	310.235.595
Giai đoạn từ 1.1.2018 đến 30.06.2018	Chưa quyết toán	2.848.353	-	2.848.353
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Chưa quyết toán	2.676.118.745	-	2.676.118.745
Năm tài chính kết thúc 30.6.2018	Đã quyết toán	12.402.330.773	-	12.402.330.773
Giai đoạn từ 1.7.2018 đến 31.12.2018	Chưa quyết toán	12.861.289.195	-	12.861.289.195

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể khác giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	119.588.805.966	92.832.653.480
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.129.111.010	12.730.573.518
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.773.011.349	11.790.137.885
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.951.737.140	22.892.728.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.880.166.807	12.615.402.809
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.309.889.043	2.316.342.999
Chi phí khác	14.824.729.819	28.410.452.656
	<u>239.457.451.134</u>	<u>183.588.292.214</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Mua phần vốn góp ở công ty con chưa thanh toán	-	30.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần	5.647.044.978	6.164.946.803
	<u>5.647.044.978</u>	<u>6.164.946.803</u>

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo khế ước thông thường	24.493.133.862	12.081.739.490
Phát hành trái phiếu thường	-	149.000.000.000
	<u>24.493.133.862</u>	<u>161.081.739.490</u>

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
Vay theo khế ước thông thường	25.860.582.667	39.079.924.446
	<u>25.860.582.667</u>	<u>39.079.924.446</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Lam Champion Investment Limited do chiếm 95% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2018 VND	2017 VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	145.750.162	-
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	3.060.460.989	3.532.031.635
iii) Đi vay		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	-	1.500.000.000
iv) Chi phí lãi vay		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	-	1.303.414.554
v) Cho vay		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	57.000.000.000	294.500.000.000
vi) Lãi từ cho vay		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	1.095.178.083	3.712.805.556
vii) Nhận chuyển nhượng vốn góp		
Cổ đông	-	30.000.000.000
viii) Các khoản chi cho quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.736.321.178	6.691.364.744

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	-	281.400.000
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	638.700.457	669.575.457
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	35.000.000.000	-
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ban Tổng Giám đốc	13.816.397.670	14.197.495.769
Công ty cùng chung sự kiểm soát	2.677.387.957	3.700.453.271
Cổ đông	-	55.420.589
	<u>16.493.785.627</u>	<u>17.953.369.629</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	2.892.773.744	2.892.773.744
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty cùng chung sự kiểm soát	891.822.420	1.323.973.550

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- (a) Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Dưới 1 năm	7.804.698.301	10.279.758.301
Từ 1 đến 5 năm	16.260.053.589	19.689.001.284
Trên 5 năm	9.038.087.500	10.193.900.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>33.102.839.390</u>	<u>40.162.659.585</u>

- (b) Tập đoàn nhận được mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Dưới 1 năm	400.117.057	916.363.632
Từ 1 đến 5 năm	343.407.717	416.509.085
Tổng cộng các khoản thu tối thiểu	<u>743.524.774</u>	<u>1.332.872.717</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu đầu tư xây dựng và tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	31.12.2018 VND	30.6.2018 VND
Cam kết vốn đầu tư xây dựng	-	30.191.988.630
Nâng cấp, sửa chữa trường và khuôn viên của trường	-	1.453.890.929
	<u>-</u>	<u>31.645.879.559</u>

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 4 năm 2019.



Nguyễn Thị Hương
Người lập



Nguyễn Danh Hiếu
Kế toán trưởng



Dương Thục Linh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền